

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Học kỳ II năm học 2021-2022)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ về Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Quyết định số 48/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 78/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Định về quy định điều kiện học sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định được hưởng chính sách hỗ trợ và mức khoán kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Công văn số 15777/BTC-TCDT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 70/TTr-SGDĐT ngày 11/01/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; cụ thể như sau:

**1. Đối tượng hỗ trợ:** Học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

**2. Mức hỗ trợ:** 15kg gạo/01 tháng/học sinh.

**3. Thời gian hỗ trợ:** 05 tháng của học kỳ II năm học 2021-2022 (từ tháng 01/2022 đến tháng 05/2022).

**4. Tổng số học sinh được hỗ trợ:** 1.845 học sinh; trong đó:

+ 1.094 học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ 100 học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học, trường THCS đóng trên địa bàn thuộc khu vực III;

+ 138 học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học, trường THCS đóng trên địa bàn thuộc khu vực II;

+ 465 học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học).

+ 51 học sinh trung học phổ thông là người Kinh thuộc hộ nghèo, mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học).

**5. Tổng số gạo được hỗ trợ:** 133,400 tấn (sau khi trừ số gạo còn lại của học kỳ I năm học 2021-2022 tại các đơn vị chuyển sang: 4,975 tấn gạo)

*(Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm )*

**6. Địa điểm giao nhận gạo hỗ trợ:** Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

**7. Thời gian thực hiện:** Theo quy định của Bộ Tài chính.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1. Sở Giáo dục và Đào tạo:** Là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh

theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện cho Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

**2. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị được nhận gạo:** Căn cứ Quyết định này, tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và cấp đúng đối tượng, cấp đủ số lượng gạo theo quy định hiện hành của Nhà nước; bố trí kinh phí bốc xếp gạo từ phương tiện vận chuyển tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố (tiếp nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình) và vận chuyển gạo đến các địa điểm để cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện việc nhận, cấp phát gạo hỗ trợ; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí, tiêu cực, gây phiền hà cho các đơn vị, cá nhân được nhận gạo hỗ trợ.

**3. Sở Tài chính:** Có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**4. Đề nghị Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình:** Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GD&ĐT (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

**Lâm Hải Giang**

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP****Học kỳ II năm học 2021-2022***(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày /01/2022 của UBND tỉnh Bình Định)*

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2021-2022	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>		<b>1.845</b>	<b>0</b>		<b>138,375</b>	<b>4,975</b>	<b>133,400</b>
<b>A</b>	<b>PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>		<b>1.332</b>			<b>99,90</b>	<b>4,32</b>	<b>95,59</b>
<b>I</b>	<b>Phòng GD và ĐT Tây Sơn</b>		<b>66</b>			<b>4,950</b>	<b>0,060</b>	<b>4,890</b>
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		66	0,015	5	4,950	0,060	4,890
<b>III</b>	<b>Phòng GD và ĐT An Lão</b>		<b>696</b>			<b>52,200</b>	<b>0,000</b>	<b>52,200</b>
1	Trường PTDTBT An Lão		506	0,015	5	37,950		37,950
2	Trường PTDTBT Đinh Ruối		161	0,015	5	12,075		12,075
4	Trường tiểu học An Trung	III	0	0,015	5	0,000		0,000
5	Trường tiểu học An Nghĩa	III	29	0,015	5	2,175		2,175
<b>IV</b>	<b>Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh</b>		<b>198</b>			<b>14,850</b>	<b>1,890</b>	<b>12,960</b>
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		117	0,015	5	8,775	1,125	7,650
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		76	0,015	5	5,700	0,765	4,935
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	5	0,015	5	0,375		0,375
<b>V</b>	<b>Phòng GD và ĐT Vân Canh</b>		<b>372</b>			<b>27,900</b>	<b>2,365</b>	<b>25,535</b>
1	Trường PTDTBT Canh Liên		109	0,015	5	8,175		8,175
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		59	0,015	5	4,425	2,365	2,060
3	Trường tiểu học Thị trấn Vân Canh	II	31	0,015	5	2,325		2,325
4	Trường tiểu học Canh Liên	III	35	0,015	5	2,625		2,625
5	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	138	0,015	5	10,350		10,350
<b>B</b>	<b>TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ</b>		<b>513</b>			<b>38,475</b>	<b>0,660</b>	<b>37,815</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>		<b>22</b>			<b>1,650</b>	<b>0,000</b>	<b>1,650</b>
1	Trường THPT Quang Trung		13	0,015	5	0,975		0,975
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		9	0,015	5	0,675		0,675
<b>II</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>		<b>0</b>			<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>
1	Trường THPT 3 Phù Cát		0	0,015	5	0,000		0,000
2	Trường THPT Ngô Lê Tân		0	0,015	5	0,000		0,000
<b>III</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>		<b>19</b>			<b>1,425</b>	<b>0,000</b>	<b>1,425</b>
1	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		13	0,015	5	0,975		0,975
2	Trường THPT Mỹ Thọ		0	0,015	5	0,000		0,000
3	Trường THPT Bình Dương		6	0,015	5	0,450		0,450
<b>IV</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>39</b>			<b>2,925</b>	<b>0,000</b>	<b>2,925</b>
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		39	0,015	5	2,925		2,925
<b>V</b>	<b>Huyện An Lão</b>		<b>133</b>			<b>9,975</b>	<b>0,000</b>	<b>9,975</b>

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo học kỳ II năm học 2021-2022	Định mức hỗ trợ giáo (tân/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022	Nhu cầu gạo đề nghị đề hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Số lượng gạo thực tế còn thừa chưa cấp phát đến học sinh của học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ II năm học 2021-2022 sau khi giảm trừ số gạo còn thừa học kỳ I năm học 2021-2022 (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6	7
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		133	0,015	5	9,975		9,975
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		<b>233</b>			<b>17,475</b>	<b>0,000</b>	<b>17,475</b>
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		29	0,015	5	2,175		2,175
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		204	0,015	5	15,300		15,300
<b>VII</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>67</b>			<b>5,025</b>	<b>0,660</b>	<b>4,365</b>
1	Trường THPT Vân Canh		0	0,015	5	0,000		0,000
2	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		67	0,015	5	5,025	0,660	4,365



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		117	117													
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		76	76													
3	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	5				5										
<b>V</b>	<b>Phòng GD và ĐT Vân Canh</b>		<b>372</b>	<b>0</b>	<b>168</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>138</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trường PTDTBT Canh Liên		109	109													
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		59	59													
3	Trường tiểu học Thị trấn Vân Canh	II	31		31												
5	Trường tiểu học Canh Liên	III	35		35												
6	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	138								138						
<b>B</b>	<b>TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ</b>		<b>513</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>513</b>	<b>0</b>	<b>465</b>	<b>48</b>
<b>II</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		0														
<b>III</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>		<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>
1	Trường THPT Quang Trung		13										13		13		
2	Trường THPT Nguyễn Huệ		9										9		9		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
3	Trường THPT 3 Phù Cát		0														
4	Trường THPT Ngô Lê Tân		0														
<b>V</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>		<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực (hoặc ĐBKK vùng bãi ngang)	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
2	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		13											13			13
3	Trường THPT Mỹ Thọ		0														
4	Trường THPT Bình Dương		6											6			6
<b>VII</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>39</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>39</b>	<b>0</b>
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		39											39		39	
<b>VIII</b>	<b>Huyện An Lão</b>		<b>133</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>133</b>	<b>0</b>	<b>133</b>	<b>0</b>
1	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		133											133		133	
<b>IX</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		<b>233</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>233</b>	<b>0</b>	<b>204</b>	<b>29</b>
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		29											29			29
2	Tr.PTDTNT THCS & THPT Vĩnh Thạnh		204											204		204	
<b>X</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>67</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>67</b>	<b>0</b>	<b>67</b>	<b>0</b>
2	Tr.PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		67											67		67	

Ghi chú: - Xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ

- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ